

**DANH SÁCH GIẤY GCN VLAP CÔNG DÂN CHƯA NHẬN
NGHĨA SƠN - KIỂM BỔ TRONG TỬ ANH THIÊNG(KƠ BÀN GIAO)**

STT	HỌ VÀ TÊN	TĐ	TĐĐ	DT	MĐSD	SỐ VÀO SỐ	SỐ PHÁT HÀNH	GHI CHÚ	NGÀY CD NHẬN
1	PHẠM THỊ THÀNH	35	6	955,3	LUC	CH 01646	BH 990509		
2	PHẠM THỊ TE	223	8	5031,6	CLN	CH 01613	BI 116201		
3	PHẠM VĂN THUẬN	59	13	990,1	HNK	CH 00527	BH 038323		
4	PHẠM VĂN THUẬN	60	13	4000,8	HNK	CH 01020	BH 576421		
5	PHẠM VĂN SÁU	528	8	498	HNK	CH 00165	BH 038676		
6	PHẠM THỊ THEO	879	9	1811,8	ONT+HNK	CH 00826	BH 576537		
7	PHẠM THỊ NHIÊN	205	8	463,5	HNK	CH 01476	BH 990339		
8	PHẠM THỊ NHIÊN	206	8	693	ONT+HNK	CH 01477	BI 116200		
9	PHẠM THỊ NHIÊN	216	8	1162,7	HNK	CH 01778	BH 990341		
10	PHẠM THỊ NHIÊN	446	8	942	HNK	CH 01479	BH 990342		
11	PHẠM THỊ NHIÊN	103	8	965	LUC	CH 01475	BH 990338		
12	PHẠM THỊ NHIÊN	41	8	150,6	LUC	CH 00528	BH 038778		
13	PHẠM THỊ NHIÊN	520	8	81,6	LUC	CH 00534	BH 038670		
14	PHẠM THỊ NHIÊN	521	8	52	LUC	CH 00535	BH 038671		
15	PHẠM VĂN LY	295	11	133,9	LUC	CH 01410	BH 990273		
16	PHẠM VĂN LY	221	11	396,2	LUC	CH 01409	BH 990272		
17	PHẠM VĂN LY	821	9	1119	LUC	CH 00818	BH 576654		
18	PHẠM VĂN LY	67	11	104,6	LUC	CH 00853	BH 519253		
19	PHẠM VĂN LY	66	11	199,6	LUC	CH 00852	BH 990014		
20	PHẠM VĂN LY	129	11	217,9	LUC	CH 00871	BH 990031		
21	PHẠM VĂN LY	150	11	273,7	LUC	CH 00875	BH 519256		
22	PHẠM VĂN LY	131	11	249,6	LUC	CH 00872	BH 519255		
23	PHẠM VĂN LY	174	11	645,6	LUC	CH 00878	BH 519257		
24	PHẠM VĂN LY	222	11	244,9	LUC	CH 00886	BH 519261		
25	PHẠM VĂN LY	290	11	499,5	ONT+HNK	CH 00908	BH 576865		
26	PHẠM VĂN LY	102	12	672	HNK	CH 00922	BH 576620		
27	PHẠM THỊ GẮM	378	8	323,1	LUC	CH 01286	BH 990149		
28	PHẠM THỊ GẮM	376	8	82,9	HNK	CH 01285	BH 990148		
29	PHẠM THỊ GẮM	379	8	359,4	LUC	CH 01287	BH 990150		
30	PHẠM VĂN HÀ	779	9	1085,5	ONT+HNK	CH 01754	BH 994472		

DANH SÁCH GIẤY GCN CLĐ CÔNG DÂN CHƯA NHẬN NGHĨA SƠN

STT	HỌ VÀ TÊN	TĐ	TĐĐ	DT	MĐSD	SỐ VÀO	SỐ PHÁT	NĂM	GHI CHÚ
1	PHẠM TRỌ	539	12	200,8	ONT	CH 01988	BT 794645	2014	
2	PHẠM VĂN BÍT	199	11	630,4	ONT+HNK	CH 02207	BT 829120	2014	
3	PHẠM VẮM SƠN	899	9	2902,1	ONT+HNK	CH 02301	BV 645211	2014	
4	PHẠM TẤN ÔN	254	11	259,4	ONT	CH 02228	BT 829104	2014	
5	PHẠM BÀI	512	12	213,8	ONT	CH 02250	BU 188966	2014	
6	ĐÌNH VĂN NHIẾP	397	9	635,3	ONT+HNK	CH 02255	BU 188960	2014	
7	PHẠM VĂN THU	198	11	491,7	ONT+HNK	CH 02302	BV 645218	2014	
8	PHẠM VĂN PHÚ	396	9	624,6	ONT+HNK	CH 02303	BV 645212	2014	
9	PHẠM THỊ KEO	155	10	314,7	ONT	CH 02310	BV 310056	2014	

TỔNG HỢP DANH SÁCH THÔN 1, THÔN 2 XÃ NGHĨA SƠN GIAO GIẤY CNQSD ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÒN TỒN ĐÓNG CHƯA GIAO

TT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ ĐĐ	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Loại đất	Số phát hành GCNQSD đất	Số vào sổ cấp GCNQSD đất	Năm cấp	Ghi chú
1	Phạm Văn Nga (Se)	4	24	335,2	LUC	BV 717703	CH 02321	2014	
2	Phạm Văn Nga (Se)	4	37	695,5	LUC	BV 717704	CH 02342	2014	
3	Phạm Văn Chính	4	43	445,4	BHK	BU 188841	CH 02135	2014	
4	Phạm Văn Chính	4	44	503,9	BHK	BU 188842	CH 02134	2014	
5	Phạm Văn Chính	4	45	383,9	LUC	BU 188843	CH 02124	2014	
6	Phạm Văn Chính	4	58	311,9	BHK	BU 188845	CH 02122	2014	
7	Phạm Văn Thanh	4	62	146,3	LUC	BU 188850	CH 02141	2014	
8	Phạm Văn Thanh	4	63	152,9	LUC	BU 188851	CH 02140	2014	
9	Phạm Văn Thanh	4	64	165,4	LUC	BU 188852	CH 02139	2014	
10	Phạm Văn Thanh	4	65	246,7	LUC	BU 188849	CH 02142	2014	
11	Phạm Văn Thanh	4	66	344,8	BHK	BU 188853	CH 02138	2014	
12	Phạm Văn Chính	4	70	283,3	BHK	BU 188844	CH 02123	2014	
13	Phạm Thị Dó	5	89	60,5	LUC	BV 310094	CH 02343	2014	
14	Phạm Đếch	5	91	219,9	LUC	BV 310093	CH 02338	2014	
15	Phạm Thị Dó	5	92	46,0	LUC	BV 310095	CH 02333	2014	
16	Phạm Thị Dó	5	114	150,1	LUC	BV 310096	CH 02332	2014	
17	Phạm Văn Nghĩa (Giang)	5	117	59,5	LUC	BU 188836	CH 02101	2014	
18	Phạm Văn Nghĩa (Giang)	5	118	125,3	LUC	BU 188834	CH 02102	2014	

19	Phạm Thị Dó	5	133	25,3	LUC	BV 310097	CH 02344	2014	
20	Phạm Thị Dó	5	134	205,2	LUC	BV 310098	CH 02339	2014	
21	Phạm Thị Dó	5	135	126,7	LUC	BV 310099	CH 02340	2014	
22	Phạm Thị On	5	139	97,1	LUC	BU 188826	CH 02105	2014	
23	Phạm Văn Nghĩa (Giang)	5	169	214,8	LUC	BU 188833	CH 02126	2014	
24	Phạm Văn Nghĩa (Giang)	5	171	41,1	LUC	BU 188832	CH 02127	2014	
25	Phạm Thị Ban	5	172	97,5	LUC	BV 310029	CH 02287	2014	
26	Phạm Văn Trường (Nú)	5	173	201,1	LUC	BV 310079	CH 02347	2014	
27	Phạm Văn Mừng (Ngọt)	5	191	286,1	LUC	BV 310008	CH 02390	2014	
28	<i>Võ Thanh Tùng</i>	6	481	628,5	BHK	BV 310495	CH 02572	2014	
29	Phạm Văn Phin	7	5	1055,8	BHK	BU 188829	CH 02118	2014	
30	Phạm Văn Chính	7	13	749,6	BHK	BV 310077	CH 02349	2014	
31	Phạm Văn Mừng (Ngọt)	7	14	518,1	BHK	BV 310005	CH 02311	2014	
32	<i>Phạm Tin</i>	7	31	744,4	BHK	BU 188810	CH 02150	2014	
33	Phạm Văn Sáu (Trà)	7	61	1436,7	BHK	BY 146980	CH 02415	2014	VLAP
34	Phạm Văn Sáu (Trà)	7	62	519,3	HNK	BH952728	CH00672	2011	VLAP
35	Phạm Văn Sáu (Trà)	7	65	858,5	HNK	BH520974	CH00673	2011	VLAP
36	Phạm Tấn Mai	8	1	34,1	LUC	BV 310087	CH 01377	2014	
37	Phạm Văn Sung (Trúc)	8	21	96,9	LUC	BS 992996	CH 02147	2014	
38	<i>Phạm Văn Sung</i>	8	44	202,9	LUA	BS 992997	CH 02146	2014	
39	Phạm Văn Thìn	8	48	137,0	LUC	BV 717752	CH02374	2014	
40	Phạm Nếp (Nga)	8	50	87,6	LUC	BT 794622	CH 02013	2014	
41	Phạm Thị Hương	8	73	247,3	LUC	BS 992158	CH 01918	2014	
42	<i>Phạm Văn Sung</i>	8	74	188,7	LUA	BS 992998	CH 02160	2014	
43	Phạm Thị Hương	8	89	121,4	LUC	BV 310507	CH 01915	2014	
44	Phạm Dân (Thia)	8	107	1620,7	LNK	BS 992993	CH 02078	2014	
45	Phạm Ngọc Huy (Nga)	8	117	187,2	LUC	BV 310033	CH 02293	2014	
46	Phạm Tấn Mai	8	126	631,0	BHK	BV 310088	CH 02355	2014	
47	Phạm Thị On	8	129	786,8	BHK	BU 188827	CH 02120	2014	
48	<i>Phạm Văn Mừng</i>	8	150	432,4	BHK	BV 310006	CH 02292	2014	
49	Phạm Văn Sáu (Trà)	8	201	845,5	HNK	BH576706	CH00730	2011	VLAP
50	Phạm Văn Nơ	8	215	489,5	BHK	BV 310014	CH 02271	2014	
51	Phạm Thị Kim	8	218	852,4	TSN	BV 310089	CH 02354	2014	
52	Phạm Văn Tới (Huệ)	8	231	166,1	LUC	BU 188817	CH 02155	2014	

53	Phạm Văn Trường (Nú)	8	245	126,9	LUC	BV 717750	CH 02278	2014	
54	Phạm Tiến	8	252	508,2	LUC	BU 188803	CH 02169	2014	
55	Phạm Ôn (Hà)	8	255	583,4	BHK	BU 188813	CH 02103	2014	
56	Phạm Tiến	8	258	1294,6	LUC	BU 188801	CH 02159	2014	
57	Phạm Tiến	8	266	285,5	BHK	BU 188802	CH 02158	2014	
58	Phạm Tiến	8	270	722,9	LUC	BU 188804	CH 02168	2014	
59	Phạm Văn Minh	8	285	787,3	BHK	BV 717701	CH 02341	2014	
60	Phạm Văn Tuấn	8	298	179,1	LUC	BV 310001	CH 02307	2014	
61	Phạm Văn Ninh (Đài)	8	306	588,5	BHK	BT 794608	CH 01892	2014	
62	Phạm Văn Ninh (Đài)	8	307	449,9	BHK	BT 794607	CH 01893	2014	
63	Phạm Văn Phúc	8	316	452,0	BHK	BV 364166	CH 02259	2014	
64	Phạm Thị Te	8	321	1959,7	BHK	BU 188830	CH 02129	2014	
65	Phạm Thị Ngu	8	330	517,8	BHK	BV 310037	CH 02300	2014	
66	Phạm Thị Ngu	8	365	1032,2	BHK	BV 310038	CH 02312	2014	
67	Phạm Tha	8	366	805,8	BHK	BS 992163	CH 01932	2014	
68	Phạm Thị Ngu	8	370	230,0	BHK	BV 310039	CH 02320	2014	
69	Phạm Văn Tuấn	8	382	515,1	BHK	BV 310002	CH 02306	2014	
70	Phạm Thị On	8	383	730,1	BHK	BU 188825	CH 02104	2014	
71	Đinh Văn Xê (Găm)	8	396	1760,8	BHK	BU 188880	CH 02063	2014	
72	Phạm Văn Thờ (Bật)	8	430	192,5	BHK	BV 310013	CH 02272	2014	
73	Phạm Văn Thờ (Bật)	8	431	128,4	BHK	BV 310010	CH 02299	2014	
74	Phạm Thị Keo	8	434	434,1	BHK	BV 310054	CH 02281	2014	
75	Phạm Văn Sơn	8	435	501,5	LUC	BH038180	CH01055	2011	VLAP
76	Phạm Văn Tuấn	8	439	738,8	BHK	BV 310004	CH 02304	2014	
77	Phạm Văn Thờ (Bật)	8	461	234,1	BHK	BV 310011	CH 02317	2014	
78	Phạm Văn Mừng	8	522	243,1	BHK	BV 310007	CH 02291	2014	
79	Phạm Văn Sáu (Trà)	8	526	624,5	BHK	BV 310090	CH 02359	2014	
80	Phạm Văn Sáu (Trà)	8	527	452,1	HNK	BI116198	CH01066	2011	VLAP
81	Phạm Văn Sáu (Trà)	8	529	310,1	BHK	BV 310091	CH 02358	2014	
82	Phạm Văn Sơn	8	547	154,2	LUC	BH038682	CH00169	2011	VLAP
83	Phạm Văn Thờ (Bật)	8	549	311,9	BHK	BV 310012	CH 02273	2014	
84	Phạm Văn Sáu (Trà)	8	554	168,3	BHK	BV 310092	CH 02337	2014	
85	Phạm Đơn (Khánh)	8	567	1199,7	BHK	BU 188846	CH 02121	2014	
86	Đinh Văn Xê (Găm)	8	574	856,3	BHK	BY 146978	CH 02391	2014	

87	Phạm Thị Te	9	1	2585,5	BHK	BU 188831	CH 02128	2014
88	Phạm Thị Ngu	9	3	437,9	BHK	BV 310035	CH 02298	2014
89	Phạm Văn Khánh (Phước)	9	4	333,1	LUC	BT 794605	CH 02005	2014
90	Phạm Văn Khánh (Phước)	9	23	524,9	LUC	BT 794606	CH 01891	2014
91	Phạm Văn Lơ (Khâm)	9	24	362,1	LUC	BV 310082	CH 02318	2014
92	Phạm Thị Ngu	9	28	265,7	BHK	BV 310036	CH 02296	2014
93	Phạm Văn Trường (Nú)	9	31	846,6	LNK	BV 310078	CH 02348	2014
94	Phạm Nếp (Nga)	9	32	466,6	BHK	BT 794618	CH 02009	2014
95	Phạm Nếp (Nga)	9	33	266,4	LUC	BT 794619	CH 02010	2014
96	Phạm Tin (Nga)	9	39	334,0	LUC	BV 310081	CH 02285	2014
97	Phạm Tin (Nga)	9	40	392,3	LUC	BU 188807	CH 02153	2014
98	Phạm Nếp (Nga)	9	48	647,2	BHK	BT 794621	CH 02012	2014
99	Phạm Nếp (Nga)	9	59	256,6	BHK	BT 794620	CH 02011	2014
100	Phạm Đơn (Khánh)	9	60	986,7	BHK	BU 188847	CH 02131	2014
101	Phạm Tha	9	62	587,5	BHK	BS 992164	CH 01933	2014
102	Phạm Tin (Nga)	9	65	671,5	LUC	BU 188809	CH 02151	2014
103	Phạm Tin (Nga)	9	66	445,8	LUC	BU 188808	CH 02152	2014
104	Phạm Thị Hương	9	88	305,6	LUC	BS 992157	CH 01916	2014
105	Phạm Văn Năm (Khuyết)	9	97	504,8	LUC	BU 188823	CH 02125	2014
106	Phạm Văn Tới (Huệ)	9	137	200,3	LUC	BV 310080	CH 02286	2014
107	Phạm Văn Trường (lê)	9	139	1172,4	BHK	BS 992161	CH 01938	2014
108	Phạm Thị On	9	140	796,4	LNK	BS 188824	CH 02106	2014
109	Phạm Văn Chinh	9	187	347,0	LNK	BV 310076	CH 02330	2014
110	Phạm Văn Hồng (Mục)	9	188	1525,1	LNK	BS 992198	CH 01946	2014
111	Phạm Văn Nhiếp	9	198	88,6	BHK	BV 310042	CH 02368	2014
112	Phạm Văn Sỹ (Tiến)	9	210	104,9	LUC	BV 310032	CH 02294	2014
113	Phạm Văn Sau (Pheng)	9	214	94,2	LUC	BU 160598	CH 01881	2014
114	Phạm Văn Sau (Pheng)	9	216	60,8	BHK	BU 160599	CH 01882	2014
115	Phạm Văn Hồng (Mục)	9	218	294,5	LUC	BS 992199	CH 01939	2014
116	Phạm Văn Siêu	9	221	386,8	BHK	BU 188884	CH 02059	2014
117	Phạm Văn Tới (Huệ)	9	239	282,0	BHK	BU 188818	CH 02154	2014
118	Phạm Văn Phong	9	243	242,1	BHK	BT 794612	CH 01886	2014
119	Phạm Văn Phú	9	255	751,9	LNK	BU 188885	CH 02058	2014
120	Đình Noan (Chiêu)	9	256	479,2	BHK	BS 992200	CH 01941	2014

121	Phạm Ôn (Hà)	9	258	716,9	BHK	BU 188811	CH 02149	2014	
122	Phạm Văn Hải (Banh)	9	295	305,6	BHK	BS 992991	CH 02068	2014	
123	Phạm Thanh Nga (Giáo)	9	310	47,4	BHK	BV 310050	CH 02371	2014	
124	Phạm Thanh Nga (Giáo)	9	311	171,4	BHK	BV 310051	CH 02370	2014	
125	Phạm Văn Phân (Nhiên)	9	325	344,8		BH038049	CH01124	2011	VLAP
126	Phạm Văn Phú	9	328	119,0	LUC	BU 188886	CH 02057	2014	
127	Phạm Tiến	9	349	352,4	BHK	BU 188805	CH 02167	2014	
128	Phạm Tiến	9	350	1695,3	BHK	BU 188806	CH 02166	2014	
129	Phạm Thị Thành	9	356	106,6	BHK	BT 794601	CH 01874	2014	
130	Phạm Văn Nu (Bin)	9	381	573,6	BHK	BT 794604	CH 02004	2014	
131	Đinh Noan (Chiêu)	9	382	1891,1	LNK	BS 992154	CH 01940	2014	
132	Phạm Tấn Mai	9	411	2036,8	BHK	BV 310085	CH 02379	2014	
133	Phạm Văn Rôm	9	447	764,4	HNK	BH038817	CH00266	2011	VLAP
134	Đinh Văn Nhép (Nú)	9	481	340,0	LUC	BU 188961	CH 02253	2014	
135	Phạm Thị Mạnh	9	503	103,8	LUC	BV 310072	CH 02328	2014	
136	Phạm Ôn (Hà)	9	511	188,0	BHK	BU 188812	CH 02148	2014	
137	Phạm Ngọc Huy	9	514	1116,6	BHK	BU 188837	CH 02117	2014	
138	Phạm Văn Niên (Sao)	9	516	520,1	BHK	BV 310073	CH 02327	2014	
139	Phạm Ôn (Hà)	9	521	462,9	LUC	BV 310083	CH 02336	2014	
140	Đinh Văn Nhép (Nú)	9	527	571,8	LUC	BU 188962	CH 02254	2014	
141	Phạm Thị Thành	9	529	412,2	BHK	BU 160600	CH 01883	2014	
142	Phạm Văn Thìn	9	552	589,3	BHK	BU 188855	CH 02035	2014	
143	Đinh Văn Trích	9	560	272,4	BHK	BV 310043	CH 02360	2014	
144	Phạm Văn Bút (Nay)	9	580	48,6	LUC	BV 310074	CH 02326	2014	
145	Phạm Thị Keo	9	634	276,1	BHK	BV 310055	CH 02280	2014	
146	Phạm Văn Phân (Nhiên)	9	647	246,1	LUC	BH952704	CH01833	2011	VLAP
147	Phạm Tiểu (Hìn)	9	653	581,6	BHK	BV 310045	CH 02366	2014	
148	Phạm Kim Minh	9	714	121,3	BHK	BV 717711	CH 02356	2014	
149	Phạm Văn Nam (Sa)	9	743	733,3	BHK	BU 188912	CH 02090	2014	
150	Phạm Tiểu (Hìn)	9	780	155,3	LUC	BV 310046	CH 02365	2014	
151	Phạm Tiểu (Hìn)	9	781	254,2	LUC	BV 310047	CH 02364	2014	
152	Phạm Nết (Yêu)	9	797	128,2	BHK	BT 829142	CH 02256	2014	
153	Phạm Nết (Yêu)	9	798	135,3	BHK	BT 829143	CH 02257	2014	
154	Phạm Văn Chiến	9	820	711,3	LUC	BT 829132	CH 02222	2014	

155	Phạm Văn Nhậu (Năm)	9	824	358,1	BHK	BU 160587	CH 01955	2014	
156	Phạm Văn Khu	9	825	224,0	LUC	BU 160584	CH 01952	2014	
157	Phạm Ngọc Huy (Nga)	9	852	819,0	BHK	BV 310034	CH 02297	2014	
158	Phạm Dũng	9	857	368,7	BHK	BS 992082	CH 01878	2014	
159	Phạm Văn Khu	9	858	200,1	BHK	BU 160586	CH 01954	2014	
160	Phạm Phầy	9	871	274,6	LUC	BU 188881	CH 02062	2014	
161	Phạm Phầy	9	872	77,0	LUC	BU 188882	CH 02061	2014	
162	Phạm Phầy	9	874	82,3	LUC	BU 188883	CH 02060	2014	
163	Phạm Trà (Nga)	9	896	318,2	LUC	BV 310044	CH 02367	2014	
164	Phạm Văn Bút (Nay)	9	907	260,8	LUC	BV 310075	CH 02331	2014	
165	Phạm Văn Phí (Nếu)	9	909	788,2	BHK	BV 310064	CH 02379	2014	
166	Phạm Văn Khu	9	913	517,2	BHK	BU 160585	CH 01953	2014	
167	Phạm Kim Minh	9	922	117,1	BHK	BV 717709	CH 02316	2014	
168	Phạm Thanh Nga (Giáo)	9	934	158,0	LUC	BV 310052	CH 02369	2014	
169	Phạm Văn Tường	9	936	102,2	LUC	BV 310066	CH 02362	2014	
170	Phạm Thị Nù	9	944	518,2	BHK	BV 310065	CH 02357	2014	
171	Phạm Văn Hồng (Mục)	9	948	614,1	BHK	BY 146970	CH 02402	2014	
172	Phạm Văn Trường (lê)	10	1	500,3	LUC	BS992162	CH 01931	2014	
173	Phạm Văn Phong	10	8	2060,3	BHK	BT 794611	CH 01887	2014	
174	Phạm Văn Niên (Sao)	10	9	1058,3	BHK	BY 146979	CH 02383	2014	
175	Phạm Văn Nước (Hạnh)	10	19	1434,0	BHK	BV 310067	CH 02329	2014	
176	Phạm Thị Keo	10	27	448,2	LUC	BV 310053	CH 02334	2014	
177	Phạm Thị Keo	10	28	182,9	LUC	BV 310061	CH 02313	2014	
178	Phạm Thị Keo	10	29	256,8	LUC	BV 310060	CH 02314	2014	
179	Phạm Thị Keo	10	31	259,6	BHK	BV 310059	CH 02315	2014	
180	Phạm Thị Keo	10	33	97,1	LUC	BV 310058	CH 02308	2014	
181	Phạm Tấn Năm	10	43	254,8	BHK	BS 992091	CH 01907	2014	
182	Đinh Văn Hà (Liêm)	10	47	331,9	LUC	BU 188925	CH 02098	2014	
183	Phạm Văn Khu	10	49	223,2	LUC	BU 160582	CH 01982	2014	
184	Phạm Nét (Yêu)	10	50	161,3	LUC	BS 992172	CH 01919	2014	
185	Đinh Văn Hà (Liêm)	10	51	306,8	LUC	BU 188926	CH 02064	2014	
186	Phạm Tấn Năm	10	56	24,1	LUC	BU 160591	CH 01950	2014	
187	Phạm Tấn Năm	10	57	192,2	LUC	BS 992087	CH 01912	2014	
188	Phạm Văn Lý (Thu)	10	58	158,2	LUC	BU 160590	CH 01948	2014	

189	Đinh Văn Hà (Liêm)	10	59	94,1	LUC	BU 160579	CH 02028	2014	
190	Đinh Văn Hà (Liêm)	10	60	260,7	LUC	BU 188927	CH 02041	2014	
191	Phạm Thị Nù	10	61	169,4	LUC	BU 188984	CH 02218	2014	
192	Phạm Thị Nù	10	62	514,9	LUC	BU 188985	CH 02220	2014	
193	Đinh Văn Hà (Liêm)	10	66	146,4	LUC	BU 188928	CH 02040	2014	
194	Phạm Tấn Năm	10	68	42,6	LUC	BU 160592	CH 01949	2014	
195	Phạm Văn Triã (Sinh)	10	71	140,6	LUC	BU 188897	CH 02097	2014	
196	Phạm Văn Khu	10	78	131,1	LUC	BU 160581	CH 02030	2014	
197	Phạm Văn Khu	10	79	174,9	LUC	BU 160583	CH 01983	2014	
198	Đinh Văn Hà (Liêm)	10	80	213,1	BHK	BU 188924	CH 02099	2014	
199	Phạm Thị Nù	10	89	70,4	LUC	BU 188983	CH 02219	2014	
200	Phạm Thị Yên	10	94	348,1	LUC	BU 188930	CH 02039	2014	
201	Phạm Thị Yên	10	96	158,0	LUC	BU 188931	CH 02056	2014	
202	Phạm Nết (Yêu)	10	103	214,3	LUC	BS 992173	CH 01914	2014	
203	Phạm Nết (Yêu)	10	104	46,7	LUC	BS 992174	CH 01879	2014	
204	Phạm Tấn Năm	10	107	115,4	LUC	BS 992088	CH 01909	2014	
205	Đinh Văn Quý (Đăng)	10	115	478,3	LUC	BU 188921	CH 02171	2014	
206	Đinh Văn Quý (Đăng)	10	116	453,4	LUC	BU 188922	CH 02170	2014	
207	Phạm Văn Nhớ (Tin)	10	121	72,4	LUC	BU 188938	CH 02046	2014	
208	Phạm Văn Nhớ (Tin)	10	122	70,7	LUC	BU 188939	CH 02045	2014	
209	Phạm Tấn Năm	10	125	188,1	LUC	BS 992089	CH 01908	2014	
210	Phạm Tấn Năm	10	128	97,4	LUC	BS 992090	CH 01910	2014	
211	Đinh Văn Nước (Lâm)	10	132	457,4	LUC	BS 992165	CH 01934	2014	
212	Đinh Văn Nước (Lâm)	10	136	683,8	LUC	BS 992166	CH 01935	2014	
213	Hà Văn Thắng (Nga)	10	138	89,5	LUC	BU 188891	CH 02073	2014	
214	Phạm Văn Nhớ (Tin)	10	139	122,9	LUC	BU 188940	CH 02044	2014	
215	Phạm Văn Nhớ (Tin)	10	140	150,0	LUC	BU 188941	CH 02067	2014	
216	Phạm Văn Nhớ (Tin)	10	141	90,3	LUC	BU 188942	CH 02066	2014	
217	Phạm Thị Keo	10	149	411,2	BHK	BV 310057	CH 02309	2014	
218	Phạm Thị Bồng	11	1	1267,3	BHK	BU 188923	CH 02100	2014	
219	Đinh Văn Nước (Lâm)	11	8	116,9	LUC	BU 160589	CH 01947	2014	
220	Phạm Văn Triã (Sinh)	11	9	174,5	LUC	BU 188899	CH 02095	2014	
221	Phạm Văn Huỳnh	11	21	1165,6	LNK	BS 992170	CH 01926	2014	
222	Phạm Văn Triã (Sinh)	11	25	515,3	BHK	BU 188898	CH 02096	2014	

223	Phạm Tấn Năm	11	26	665,0	LNK	BY 146987	CH 02408	2014
224	Phạm Văn Nu (Bin)	11	28	1627,3	LNK	BT 794603	CH 01869	2014
225	Phạm Thị Bông	11	40	48,7	LUC	BT 829106	CH 02201	2014
226	Đinh Văn Siêng (Thom)	11	92	81,9	BHK	BT 829144	CH 02258	2014
227	Phạm Thị Bông	11	121	147,6	BHK	BT 829107	CH 02202	2014
228	Phạm Nhanh (Gú)	11	123	708,8	LUC	BU 160593	CH 01951	2014
229	Phạm Văn Chiến	11	126	75,4	LUC	BT 829133	CH 02221	2014
230	Phạm Văn Ly	11	132	804,8	LUC	BT 829112	CH 02191	2014
231	Phạm Văn Chiến	11	153	122,5	LUC	BT 829134	CH 02267	2014
232	Phạm Văn Chiến	11	154	161,1	LUC	BT 829127	CH 02266	2014
233	Phạm Văn Chiến	11	155	239,8	LUC	BT 829128	CH 02268	2014
234	Phạm Văn Chiến	11	157	239,7	LUC	BT 829129	CH 02212	2014
235	Phạm Văn Chiến	11	173	185,3	LUC	BT829130	CH 02211	2014
236	Phạm Thị Bông	11	176	31,7	LUC	BT829108	CH 02187	2014
237	Phạm Thị Bông	11	179	95,7	LUC	BU 160597	CH 01880	2014
238	Phạm Thị Bông	11	180	96,3	LUC	BU 160595	CH 01879	2014
239	Phạm Thị Bông	11	181	80,3	LUC	BT 794654	CH 01987	2014
240	Phạm Thị Bông	11	184	59,0	LUC	BT 829109	CH 02189	2014
241	Phạm Văn Chiến	11	185	129,1	LUC	BT 829131	CH 02223	2014
242	Phạm Xuôi	11	187	75,6	LUC	BT 829146	CH 02194	2014
243	Phạm Văn Nu (Bin)	11	205	341,7	LUC	BT 794602	CH 01875	2014
244	Phạm Thị Bông	11	212	122,8	LUC	BT 829110	CH 02188	2014
245	Phạm Văn Phú (Nếu)	11	213	169,6	LUC	BV 310063	CH 02376	2014
246	Đinh Văn Vi (Ui)	11	214	245,9	LUC	BU 160594	CH 02023	2014
247	Phạm Dũng	11	251	314,9	BHK	BS 992083	CH 01911	2014
248	Phạm Thị Yên	11	252	239,5	BHK	BV 310015	CH 02270	2014
249	Phạm Thị Rìn	11	269	223,6	BHK	BU 188948	CH 02180	2014
250	Phạm Bảo Minh	11	276	621,1	BHK	BT 794638	CH 02002	2014
251	Phạm Dân	11	278	194,4	BHK	BT 829141	CH 02209	2014
252	Phạm Tới (Thay)	11	293	609,9	BHK	BU 188907	CH 02108	2014
253	Phạm Văn Trong (Hiệp)	11	294	160,1	BHK	BU 160578	CH 02027	2014
254	Phạm Thị Họ	11	305	206,3	BHK	BY 146988	CH 02409	2014
255	Phạm Thị Nù	11	307	513,5	LNK	BY 146985	CH 02404	2014
256	Phạm Văn Thắng (Ngọc)	11	308	588,1	LNK	BY 146983	CH 02412	2014

257	Phạm Thị Yên	11	309	845,0	LNK	BY 146977	CH 02411	2014	
258	Phạm Thị Nù	12	3	259,2	LUC	BH990356	CH01493	2011	VLAP
259	Phạm Văn Nam (Sa)	12	6	146,8	LUC	BU 160576	CH 02025	2014	
260	Phạm Văn Huỳnh	12	8	54,9	LUC	BS 992171	CH 01943	2014	
261	Phạm Văn Nam (Sa)	12	19	140,2	BHK	BU 160577	CH 02026	2014	
262	Phạm Thị Nù	12	26	81,0	LUC	BU 188982	CH 02232	2014	
263	Hà Văn Thắng (Nga)	12	28	743,6	BHK	BU 188890	CH 02074	2014	
264	Phạm Thị Nù	12	29	564,4	BHK	BU 188981	CH 02231	2014	
265	Đinh Văn Quy (Đặng)	12	30	336,8	BHK	BU 188917	CH 02175	2014	
266	Phạm Thị Nù	12	31	28,9	BHK	BU 188979	CH 02240	2014	
267	Phạm Núi	12	32	481,2	BHK	BU 188910	CH 02162	2014	
268	Phạm Văn Trọng (Hiệp)	12	33	56,5	LUC	BS 992194	CH 01981	2014	
269	Phạm Văn Thắng (Ngọc)	12	34	107,8	LUC	BV 717716	CH 02346	2014	
270	Phạm Thị Họ	12	35	214,1	LUC	BU 188937	CH 02047	2014	
271	Phạm Tới (Thay)	12	45	130,1	BHK	BU 188905	CH 02110	2014	
272	Phạm Tấn Năm	12	49	60,3	BHK	BS 992093	CH 01913	2014	
273	Phạm Tấn Năm	12	51	64,7	BHK	BS 992092	CH 01906	2014	
274	Phạm Văn Trọng (Hiệp)	12	53	140,6	LUC	BS 992097	CH 01873	2014	
275	Phạm Hôn (Mới)	12	55	219,7	LUC	BH990189	CH01326	2011	VLAP
276	Phạm Hôn (Mới)	12	56	158,0	LUC	BH990190	CH01327	2011	VLAP
277	Đinh Văn Quy (Đặng)	12	57	170,3	BHK	BU 160588	CH 01956	2014	
278	Phạm Núi	12	58	101,4	BHK	BT 829147	CH 02192	2014	
279	Phạm Dũng	12	61	138,7	BHK	BS 992086	CH 01870	2014	
280	Phạm Văn Lý (Thu)	12	62	376,9	BHK	BU 188902	CH 02092	2014	
281	Phạm Dũng	12	63	170,9	BHK	BS 992085	CH 01871	2014	
282	Phạm Văn Nhơ (Tin)	12	64	387,9	BHK	BU 188943	CH 02065	2014	
283	Phạm Thị Yên	12	66	585,6	BHK	BU 188933	CH 02081	2014	
284	Phạm Núi	12	72	53,3	LUC	BU 188911	CH 02161	2014	
285	Đinh Văn Quy (Đặng)	12	77	217,4	LUC	BU 188920	CH 02172	2014	
286	Đinh Văn Quy (Đặng)	12	78	136,6	LUC	BU 188919	CH 02173	2014	
287	Phạm Thị Nù	12	79	359,4	BHK	BU 160580	CH 02029	2014	
288	Phạm Tới (Thay)	12	81	818,9	LNK	BU 188908	CH 02164	2014	
289	Đinh Văn Quy (Đặng)	12	82	320,6	LUC	BU 188918	CH 02174	2014	
290	Phạm Văn Trọng (Hiệp)	12	83	174,9	LUC	BS 992196	CH 01944	2014	

291	Phạm Dũng	12	90	661,3	BHK	BS 992084	CH 01872	2014	
292	Phạm Núi	12	92	213,7	LUC	BU 188909	CH 02163	2014	
293	Đinh Văn Quy (Đăng)	12	94	80,0	LUC	BU 188915	CH 02087	2014	
294	Phạm Hôn (Mới)	12	95	222,1	HNK	BH990193	CH01330	2011	VLAP
295	Phạm Tới (Thay)	12	96	541,9	BHK	BU 188906	CH 02109	2014	
296	Phạm Văn Trọng (Hiệp)	12	97	391,6	BHK	BS 992197	CH 01945	2014	
297	Đinh Văn Quy (Đăng)	12	98	246,0	LUC	BU 188914	CH 02088	2014	
298	Đinh Văn Quy (Đăng)	12	99	102,0	LUC	BU 188913	CH 02089	2014	
299	Phạm Hôn (Mới)	12	105	239,8	HNK	BH990194	CH01331	2011	VLAP
300	Phạm Hôn (Mới)	12	106	108,5	HNK	BH990195	CH01332	2011	VLAP
301	Đinh Văn Quy (Đăng)	12	107	219,6	LUC	BU 188916	CH 02086	2014	
302	Phạm Hôn (Mới)	12	108	84,6	BHK	BU 188936	CH 02048	2014	
303	Phạm Văn Nhó (Tin)	12	110	206,6	BHK	BU 188944	CH 02075	2014	
304	Phạm Thị Yên	12	113	101,7	LUC	BU 188932	CH 02082	2014	
305	Phạm Văn Phu (Nú)	12	115	216,0	LUC	BU 188904	CH 02111	2014	
306	Phạm Văn Phu (Nú)	12	116	320,4	LUC	BU 188903	CH 02091	2014	
307	Phạm Nét (Yêu)	12	120	605,3	BHK	BS 992176	CH 01899	2014	
308	Phạm Thị Núi	12	137	129,1	LUC	BU 188980	CH 02230	2014	
309	Phạm Khai	12	240	54,8	LUC	BU 160555	CH 01959	2014	
310	Phạm Khai	12	277	147,5	LUC	BU 160556	CH 01960	2014	
311	Phạm Khai	12	307	295	LUC	BU 160562	CH 01977	2014	
312	Phạm Trơ	12	309	861,3	BHK	BT 794642	CH 01990	2014	
313	Phạm Dân (Nga)	12	310	41,0	LUC	BH990129	CH01266	2011	VLAP
314	Phạm Xanh (Đồng)	12	325	311,5	LNK	BS 992074	CH 01903	2014	
315	Phạm Khờ	12	353	253,5	LUC	BU 160565	CH 01968	2014	
316	Phạm Khờ	12	365	261,1	LNK	BU 160566	CH 01980	2014	
317	Phạm Khai	12	380	335	LNK	BU 160554	CH 01958	2014	
318	Phạm Khờ	12	383	277,3	BHK	BU 160567	CH 01979	2014	
319	Phạm Văn Xét	12	386	219,1	BHK	BU 160570	CH 01972	2014	
320	Phạm Văn Xét	12	387	64,9	BHK	BU 160571	CH 01973	2014	
321	Phạm Bảo Minh	12	391	104,6	BHK	BT 794641	CH 01999	2014	
322	Phạm Văn Xét	12	418	31,5	BHK	BU 160572	CH 01974	2014	
323	Phạm Văn Nga (Mụ)	12	446	1392,7	LNK	BU 188993	CH 02234	2014	
324	Phạm Văn Nga (Mụ)	12	448	385,4	LNK	BU 188994	CH 02233	2014	

325	Phạm Trợ	12	479	153,6	BHK	BT 794646	CH 01996	2014	
326	Phạm Thị Bèo	12	483	407,2	LUC	BU 188987	CH 02183	2014	
327	Phạm Dân	12	508	1013,2	LNK	BT 829140	CH 02210	2014	
328	Phạm Văn Ly	12	535	237,2	BHK	BT 829111	CH 02190	2014	
329	Phạm Thị Rin	12	550	205,1	BHK	BY 146990	CH 02406	2014	
330	Phạm Văn Hờ	13	19	135,8	LNK	BV 717713	CH 02351	2014	
331	Phạm Văn Máy (Biên)	13	23	345,8	LNK	BV 310024	CH 02283	2014	
332	Phạm Văn Hờ	13	24	136,2	LNK	BV 717714	CH 02352	2014	
333	Đinh Sơn Nga	13	27	1238,3	BHK	BU 160526	CH 01957	2014	
334	Phạm Văn Phước	13	29	394,7	BHK	BT 794617	CH 02006	2014	
335	Đinh Văn Soa	13	39	876,6	BHK	BU 160569	CH 01970	2014	
336	Phạm Văn Nga (Mụ)	13	45	93,4	BHK	BU 188988	CH 02197	2014	
337	Phạm Văn Nga (Mụ)	13	47	463,1	BHK	BU 188989	CH 02196	2014	
338	Phạm Khờ	13	49	235,9	BHK	BU 160568	CH 01969	2014	
339	Phạm Văn Nga (Mụ)	13	52	280,4	BHK	BU 188992	CH 02235	2014	
340	Phạm Văn Phiên (Lệ)	13	61	1466,5	BHK	BU 188953	CH 02241	2014	
341	Đinh Sơn Nga	13	65	214,7	BHK	BU 160522	CH 01998	2014	
342	Phạm Văn Năm (Khuyết)	13	66	533,6	LNK	BU 188822	CH 02112	2014	
343	Phạm Dân	13	69	2666,7	BHK	BT 829139	CH 02203	2014	
344	Phạm Văn Hờ	13	73	175,7	LNK	BV 717715	CH 02353	2014	
345	Phạm Bảo Minh	13	77	233,6	BHK	BT 794637	CH 02003	2014	
346	Phạm Văn Sáu (Mạ)	13	78	460,6	BHK	BT 794632	CH 01936	2014	
347	Phạm Văn Nuôi	13	80	610,0	BHK	BS 992077	CH 01894	2014	
348	Phạm Văn Nuôi	13	81	458,2	BHK	BS 992078	CH 01895	2014	
349	Phạm Văn Đại (Chi)	13	84	741,6	BHK	BS 992080	CH 01876	2014	
350	Phạm Văn Đại (Chi)	13	86	841,4	BHK	BS 992081	CH 01877	2014	
351	Phạm Xanh (Đồng)	13	88	317,5	BHK	BS 992072	CH 01924	2014	
352	Phạm Bảo Minh	13	101	244,1	LUC	BT 794633	CH 01994	2014	
353	Phạm Bảo Minh	13	102	154,5	LUC	BT 794634	CH 01937	2014	
354	Phạm Bảo Minh	13	103	125,8	LUC	BT 794635	CH 01995	2014	
355	Phạm Thị Rin	13	120	825,1	LNK	BU 188947	CH 02181	2014	
356	Phạm Văn Hờ	13	138	201,7	LNK	BY 146996	CH 02397	2014	
357	Phạm Bảo Minh	13	141	1155,8	BHK	BT 794636	CH 01993	2014	
358	Phạm Văn Ôn (Rét)	13	142	773,9	BHK	BT 794626	CH 02017	2014	

359	Phạm Thị Hào	13	162	586,9	LNK	BV 310041	CH 02361	2014	
360	Phạm Văn Ôn (Rét)	13	164	521,6	LNK	BT 794627	CH 02018	2014	
361	Đinh Sơn Nga	13	169	238,5	LUC	BU 160523	CH 01965	2014	
362	Đinh Sơn Nga	13	170	179,6	BHK	BU 160524	CH 01966	2014	
363	Phạm Văn Hờ	13	177	59,2	LNK	BY 146995	CH 02410	2014	
364	Phạm Văn Hờ	13	178	445,4	BHK	BY 146994	CH 02422	2014	
365	Phạm Thu	13	179	558,2	BHK	BY 146993	CH 02414	2014	
366	Phạm Xanh (Đông)	13	180	116,1	BHK	BY 146991	CH 02399	2014	
367	Phạm Xanh (Đông)	13	181	200,6	BHK	BY 146992	CH 02400	2014	
368	Phạm Văn Hờ	13	190	2511,0	LNK	BY 146997	CH 02398	2014	
369	Phạm Dân	14	1	475,1	LNK	BT 829135	CH 02208	2014	
370	Phạm Dân	14	3	822,1	BHK	BT 829136	CH 02206	2014	
371	Phạm Dân	14	9	64,0	BHK	BT 829137	CH 02205	2014	
372	Phạm Dân	14	10	1904,4	BHK	BT 829138	CH 02204	2014	

